

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 30 tháng 11 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 30/11/2018	Mực nước thời điểm lần trước ngày 28/11/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12.786,000				-	10.373,941	81,14	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.920,000	Tự do	0,00	0,00	-	5.920,00	100	
2	Hồ Đắk Drông	Đắk Drông	3.722,000	Cửa van	-1,10	-1,10	-	2.439,450	66	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Cửa van	0,00	0,00	-	298,000	100	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	318,000	60	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	172,630	80	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	583,611	92	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Drông	316,000	Tự do	-2,30	-2,20	(0,10)	82,320	26	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Cửa van	-1,60	-1,35	(0,25)	559,930	49	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		21.801,000				-	20.428,000	93,70	
1	Đắk Rồ	Đắk Drô	12.510,000	Cửa van	-1,50	-1,60	0,10	11.137,000	89	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	2.697,000	Tự do	0,10	0,05	0,05	2.697,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đắc Mâm)	Nam Đà	3.265,000	Tự do	0,05	0,10	(0,05)	3.265,000	100	
4	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	0,04	0,07	(0,03)	637,000	100	
5	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	0,04	0,07	(0,03)	856,000	100	
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	0,05	0,05	-	657,000	100	
7	Hồ Buôn R'cáp	Nam Nung	599,000	Tự do	0,06	0,10	(0,04)	599,000	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	0,00	0,03	(0,03)	211,000	100	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,000	Tự do	0,00	0,03	(0,03)	369,000	100	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir			0,60	0,60				
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir			0,50	0,50				
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir			0,50	0,50				
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir			0,70	0,70				
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
11	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,60	1,60	-			
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,60	1,60	-			
12	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				1,60	1,60	-			
	Trạm bơm D12 Buôn Sứk	Quảng Phú			1,50	1,50	-			
III	Huyện Đắk Mil		21.697,480				-	21.135,713	97,41	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	8.247,500	Tự do	0,10	0,10	-	8.247,500	100	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	2.880,400	Tự do	0,03	0,03	-	2.880,400	100	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	40,000	Tự do	2,00	2,00	-	23,214	58	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	670,000	Tự do	-1,05	-1,05	-	386,513	58	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	380,000	Cửa van	0,01	0,01	-	380,000	100	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	528,000	Cửa van	0,13	0,13	-	528,000	100	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	534,700	Tự do	0,02	0,02	-	534,700	100	
8	Đập Sapa	Thuận An	50,000	Tự do	0,00	0,00	-	50,000	100	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	550,000	Tự do	0,00	0,00	-	550,000	100	
10	Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	313,203	99	
11	Lâm trường Thuận An	Thuận An	300,000	Tự do	0,02	0,02	-	300,000	100	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	0,35	0,35	-	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	0,15	0,15	-	30,000	100	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	30,000	Tự do	0,05	0,05	-	30,000	100	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	663,680	Cửa van	0,00	0,00	-	663,680	100	
16	Hồ Đắk NDrôt	Đắk N'DRôt	228,400	Tự do	0,02	0,02	-	228,400	100	
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRôt	170,000	Tự do	0,04	0,04	-	170,000	100	
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRôt	219,400	Cửa van	-0,50	-0,50	-	169,768	77	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	151,200	Cửa van	0,10	0,10	-	151,200	100	
20	Công trình hồ Đắk Mbai	Đắk Lao	120,100	Cửa van	0,02	0,02	-	120,100	100	
21	Công trình hồ Đắk Loou	Đắk Lao	60,000	Tự do	0,60	0,60	-	60,000	100	
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	0,04	0,04	-	30,000	100	
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	291,500	Cửa van	0,02	0,02	-	291,500	100	
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	1.339,000	Cửa van	-1,19	-1,19	-	1.137,722	85	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	170,000	Tự do	0,00	0,00	-	164,301	97	
26	Đắk Găn	Đắk Găn	62,600	Tự do	0,00	0,00	-	59,512	95	
27	Thọ Hoàng	Đắk Săk	10,000	Tự do	0,05	0,05	-	10,000	100	
28	Hồ E29	Đắk Săk	1.120,000	Tự do	0,03	0,03	-	1.120,000	100	
29	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	0,00	0,00	-	50,000	100	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.450,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.450,000	100	
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	0,20	0,20	-	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao	16,000	Tự do	0,48	0,48	-	16,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	0,04	0,04	-	102,000	100	
IV	Huyện Đắk Song		13.540,000				-	13.500,080	99,71	
1	Hồ Sinh Muông	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.431,000	100	
2	CTTL Đắk Kuai	Đắk N'Drung	1.261,000	Cửa van	0,08	0,08	-	1.261,000	100	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Trần giếng	0,30	0,30	-	115,000	100	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	0,05	0,05	-	759,000	100	
5	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	189,000	Trần giếng	-0,20	-0,20	-	183,330	97	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 30/11/2018	Mực nước thời điểm lần trước ngày 28/11/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
6	Hồ Suối Đá	Đăk N'DRung	252,000	Tự do	0,01	0,01	-	252,000	100	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đăk N'DRung	120,000	Tự do	0,00	0,00	-	112,960	94	
8	Hồ Đăk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	0,03	0,03	-	480,000	100	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giếng	0,05	0,05	-	550,000	100	
10	CTTL Đăk Rlon	TT Đức An	908,000	Cửa van	0,00	0,00	-	908,000	100	
11	CTTL Đăk Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	0,00	0,00	-	674,000	100	
12	Thủy lợi Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Cửa van	0,02	0,02	-	564,000	100	
13	Hồ Đăk Pông Bê	Đăk N'DRung	749,000	Tự do	0,06	0,06	-	749,000	100	
14	Hồ Thôn 5	Đăk N'DRung	702,000	Cửa van	-0,03	-0,03	-	694,980	99	
15	Hồ Thôn 2	Đăk N'DRung	145,000	Tự do	0,06	0,06	-	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	0,04	0,04	-	290,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Cửa van	0,05	0,05	-	743,000	100	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	0,00	0,00	-	250,000	100	
19	Đập Đăk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.065,000	100	
20	CTTL Đăk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	0,00	0,00	-	274,000	100	
21	Hồ Đăk Toa	Thuận Hà	2.019,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	1.998,810	99	
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,000					7.831,000	100,00	
1	Hồ Nam Dạ	Đăk N'ia	1.082,000	Tự do	0,02	0,02	-	1.082,000	100	
2	Hồ Chế Biên	Đăk N'ia	690,000	Tự do	0,04	0,04	-	690,000	100	
3	Hồ Fai Kol Pư Đăng	Đăk N'ia	501,000	Tự do	0,02	0,02	-	501,000	100	
4	Hồ Đăk Noh (Đăk Đô)	Đăk N'ia	427,000	Tự do	0,00	0,00	-	427,000	100	
5	Hồ Đăk Cút	Đăk N'ia	790,000	Tự do	0,00	0,00	-	790,000	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đăk N'ia	413,000	Tự do	0,01	0,01	-	413,000	100	
7	Hồ Đăk Rial	Đăk N'ia	306,000	Tự do	0,02	0,02	-	306,000	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	0,01	0,01	-	575,000	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đăk R'moan	775,000	Tự do	0,01	0,01	-	775,000	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	0,30	0,30	-	69,000	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Cửa van	0,17	0,17	-	604,000	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	0,01	0,01	-	650,000	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	0,02	0,02	-	305,000	100	
14	Hồ Đăk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,03	0,03	-	644,000	100	
VI	Huyện Đăk GLong		14.695,000					14.440,152	98,27	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,06	0,08 (0,02)	-	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,32	-0,30 (0,02)	-	1.045,970	95	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	0,01	0,01	-	240,000	100	
4	Hồ Đăk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	0,00	0,01 (0,01)	-	620,000	100	
5	Hồ Đăk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	0,00	0,01 (0,01)	-	143,000	100	
6	Hồ Đăk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	-0,02	-0,01 (0,01)	-	618,252	87	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Na	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-0,30	-0,28 (0,02)	-	575,100	92	
8	Thủy lợi Đăk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	0,01	0,01	-	487,000	100	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	0,03	0,03	-	370,000	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	0,05	0,05	-	260,000	100	
11	Hồ Đăk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	0,02	0,02	-	544,000	100	
12	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,13	0,10 0,03	-	215,000	100	
13	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	0,01	0,02 (0,01)	-	569,000	100	
14	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Dơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	0,01	0,01	-	413,000	100	
15	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	0,01	0,01	-	356,000	100	
16	Hồ Đăk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	0,05	0,05	-	902,000	100	
17	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	0,02	0,02	-	250,000	100	
18	Đăk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	0,05	0,10 (0,05)	-	414,000	100	
19	Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	0,01	0,01	-	750,000	100	
20	Hồ Bi Zê Rê	Đăk Som	390,000	Tự do	0,00	0,01 (0,01)	-	390,000	100	
21	Hồ B'Dong	Đăk Som	520,000	Tự do	0,03	0,03	-	520,000	100	
22	Thủy lợi Thôn 5	Đăk Som	253,000	Tự do	-0,55	-0,48 (0,07)	-	227,700	90	
23	Hồ Chum Ia	Đăk Som	700,000	Tự do	0,05	0,05	-	700,000	100	
24	Hồ Thôn 1	Đăk Ha	72,000	Tự do	0,00	0,00	-	72,000	100	
25	Hồ Đăk Bông	Đăk Ha	170,000	Tự do	-0,04	-0,05 0,01	-	163,880	96	
26	Hồ Đăk Ha	Đăk Ha	689,000	Tự do	0,00	0,00	-	690,250	100	
27	Hồ Đăk R'Tiêng	Đăk Ha	169,000	Tự do	0,01	0,01	-	169,000	100	
28	Hồ Trảng Ba	Đăk Ha	270,000	Tự do	-0,30	-0,28 (0,02)	-	240,000	89	
29	Hồ Đăk Snao	Đăk R'măng	595,000	Tự do	0,07	0,16 (0,09)	-	595,000	100	
30	Hồ Dà Hang Lang	Đăk R'măng	700,000	Tự do	0,10	0,15 (0,05)	-	700,000	100	
VII	Huyện Đăk RLấp		29.238,000					28.296,787	96,78	
1	Hồ Đăk R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,40	0,40	-	1.520,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đăk Sin)	Đăk Sin	1.213,000	Cửa van	-0,80	-0,80	-	1.118,689	92	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	0,03	0,03	-	8.090,000	100	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,60	-0,60	-	1.057,098	96	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.103,000	100	
6	Hồ Đăk Cón	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	0,00	0,00	-	728,000	100	
7	Hồ Đăk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đăk Sin	959,000	Tự do	0,03	0,03	-	959,000	100	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	0,22	0,20 0,02	-	1.183,000	100	
9	Hồ Đăk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	0,03	0,02 0,01	-	990,000	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	0,00	0,00	-	461,000	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	788,000	Tự do			-			
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	760,000	99	
13	Hồ Thôn 5	Đăk Sin	702,000	Tự do	0,02	0,02	-	702,000	100	
14	Đập Thôn 5	Đăk Sin	745,000	Tự do	0,00	0,00	-	745,000	100	
15	Hồ Đăk Sin	Đăk Sin	651,000	Tự do	0,02	0,02	-	651,000	100	
16	Hồ Đăk Blao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	0,41	0,43 (0,02)	-	288,000	100	
17	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	0,03	0,05 (0,02)	-	289,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 30/11/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 28/11/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
18	Hồ Đăk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	0,23	0,20	0,03	971,000	100	
19	Hồ Đăk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	0,03	0,00	0,03	651,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	0,03	0,02	0,01	917,000	100	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	0,40	0,40	-	300,000	100	
22	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	0,20	0,20	-	517,000	100	
23	Thủy lợi Đăk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	0,07	0,07	-	408,000	100	
24	Hồ Đăk Ru I	Đăk Ru	332,000	Tự do	0,03	0,03	-	332,000	100	
25	Hồ Đăk Ru II	Đăk Ru	459,000	Tự do	0,05	0,05	-	459,000	100	
26	Hồ Đăk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	0,05	0,05	-	733,000	100	
27	Đập thôn 8 Đăk Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	0,00	0,00	-	418,000	100	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	0,10	0,10	-	610,000	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	0,15	0,15	-	145,000	100	
30	Hồ Bu Ja Rá ☐	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,20	0,20	-	494,000	100	
31	Đập Đăk Krung	Đăk Wer	532,000	Tự do	0,00	0,00	-	532,000	100	
32	Đăk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-0,20	-0,20	-	165,00	96	
VIII Huyện Tuy Đức			14.829,000					14.686,900	99,04	
1	Hồ Đăk R'Tih	Đăk R'Tih	1.808,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.808,000	100	
2	Hồ Đăk Buk So	Đăk Buk Sor	1.081,000	Tự do	0,01	0,01	-	1.081,000	100	
3	Hồ Đăk Ría	Đăk R'Tih	1.049,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.049,000	100	
4	Hồ Đăk Ké	Quảng Trực	313,000	Tự do	0,00	0,00	-	313,000	100	
5	Hồ Đăk Huýt	Quảng Trực	550,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	544,500	99	
6	Hồ Đăk Bliêng	Đăk R'Tih	1.153,000	Cửa van	0,00	0,00	-	1.153,000	100	
7	Đập Bon Đăk Bu Lum	Quảng Trực	138,000	Tự do	0,00	0,00	-	138,000	100	
8	Hồ Đăk Ké 2	Quảng Trực	404,000	Tự do	0,00	0,00	-	404,000	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	133,000	Tự do	0,00	0,00	-	133,000	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đăk R'Tih	915,000	Tự do	0,03	0,03	-	915,000	100	
11	Hồ Đăk Bu R'lêy	Đăk R'Tih	125,000	Tự do	0,01	0,01	-	125,000	100	
12	Hồ Đăk BLung	Đăk Buk Sor	562,000	Tự do	0,00	0,00	-	562,000	100	
13	Đập Đăk Glun 1	Đăk Ngo	461,000	Tự do	0,00	0,01	(0,01)	461,000	100	
14	Đập Đăk Glun 2	Đăk Ngo	461,000	Tự do	0,01	0,00	0,01	461,000	100	
15	Đập Đăk Glun 3	Đăk Ngo	563,000	Tự do	0,01	0,01	-	563,000	100	
16	Hồ Đăk R'Mar	Đăk Buk Sor	263,000	Tự do	0,02	0,02	-	263,000	100	
17	Đập Đăk Huýt 4	Quảng Trực	378,000	Tự do	0,00	0,00	-	378,000	100	
18	Đập D2	Quảng Trực	789,000	Tự do	0,00	0,00	-	789,000	100	
19	Hồ Số 1	Đăk Ngo	824,000	Tự do	0,07	0,07	-	824,000	100	
20	Hồ Số 2	Đăk Ngo	426,000	Tự do	0,08	0,08	-	426,000	100	
21	Hồ Số 3	Đăk Ngo	788,000	Tự do	0,07	0,06	0,01	788,000	100	
22	Hồ Số 4	Đăk Ngo	310,000	Tự do	-0,01	0,01	(0,02)	306,900	99	
23	Hồ Đăk Tiên Tranh	Đăk Buk So	1.335,000	Tự do	-0,06	-0,06	-	1.201,500	90	
170	TỔNG CỘNG:		136.417,480					130.692,573	95,80	